

Bản án số: 18/2021/DS-ST
Ngày: 16/4/2021
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK SONG – TỈNH ĐẮK NÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hà

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hoàng Thị Tám và ông Hoàng Minh Hải.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Nhân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đăk Song, tỉnh Đăk Nông.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đăk Song tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Ngọc Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 4 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đăk Song xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 208/2019/TLST-DS ngày 06 tháng 8 năm 2019 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2021/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 3 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2021/QĐST-DS ngày 25/3/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị H; vắng mặt.

Địa chỉ: T7, xã T, huyện Đ, tỉnh Đăk Nông.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Bùi Thị D, theo văn bản ủy quyền ngày 28/8/2019; có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: T6, phường N, Thành phố G, tỉnh Đăk Nông.

2. Bị đơn: Nguyễn Thị L ; vắng mặt.

Địa chỉ: T7, xã T, huyện Đ, tỉnh Đăk Nông.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 24/7/2021, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Bà Trần Thị H và bà Nguyễn Thị L là chỗ quen biết với nhau, trong các năm từ năm 2017 đến năm 2019 và L có vay của bà H nhiều lần, do bà H không biết chữ nên toàn bộ giấy vay đều do bà L ghi thời hạn vay và trả nợ, còn lãi suất hai bên thỏa thuận bằng miệng, cụ thể như sau:

Ngày 30/02/2017 âm lịch (nhằm ngày 27/3/2017 dương lịch) bà H cho bà L vay số tiền 50.000.000 đồng (*năm mươi triệu đồng*), sau đó bà L trả được 47.500.000 đồng, còn nợ lại tiền gốc là 2.500.000 đồng.

Ngày 03/7/2017 âm lịch nhằm ngày 24/8/2017 dương lịch bà H cho bà L vay 200 kg (*hai trăm kg*) cà phê nhân, hạn thời hạn trả tháng 11/2017.

Ngày 25/6/2017 âm lịch nhằm ngày 18/7/2017 bà H cho bà L vay 500 kg cà phê nhân, thời hạn trả nợ tháng 12/2017.

Ngày 17/12/2017 âm lịch nhằm ngày 02/02/2018 dương lịch bà H cho bà L vay 100.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 5%/tháng, hạn 01 tháng sau sẽ trả cả gốc và lãi.

Ngày 18/3/2018 âm lịch nhằm ngày 03/5/2018 dương lịch tôi có cho bà L số tiền 10.000.000 đồng, hạn trả 01 tháng. Đến hạn không trả.

Ngày 05/01/2019 âm lịch bà H cho bà L vay số tiền 15.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 2.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày, bà L hạn 10 ngày sẽ trả cho bà H.

Ngày 06/02/2019 âm lịch nhằm ngày 11/3/2019 DL bà H cho bà L vay số tiền 37.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 5%/tháng, hạn 01 tháng sau sẽ trả.

Ngày 13/5/2019 (ngày 09/4/2019 âm lịch) bà H cho bà L vay số tiền 155.000.000 đồng, hạn thời hạn trả là 01 tháng, lãi suất thỏa thuận 3%/tháng.

Ngày 10/4/2019 âm lịch nhằm ngày 15/5/2019 dương lịch bà H cho bà L vay số tiền 40.000.000 đồng, góp ngày 1.500.000 đồng, hạn trả nợ 01 tháng.

Ngày 05/11/2015 âm lịch nhằm ngày 15/12/2015 dương lịch bà H cho bà L vay số tiền 40.000.000 đồng, bà L đã trả 29.000.000 đồng, còn nợ lại 11.000.000 đồng, hạn tháng 11/2018 sẽ trả đủ. Tuy nhiên, do hiện nay bà H đã để thất lạc giấy gốc không cung cấp được cho Tòa án. Vì vậy, tại đơn xin xét xử vắng mặt, người đại diện theo ủy quyền trình bày rút yêu cầu khởi kiện đối với giấy vay này.

Căn cứ vào các chứng cứ giấy nhận nợ trên, sau khi trừ đi số tiền bà Nguyễn Thị L đã trả 47.500.000 đồng theo giấy vay ngày 30/02/2017 âm lịch thì hiện nay bà L còn nợ bà Trần Thị H số tiền vay gốc các đợt cộng lại là 359. 500.000 đồng (*Ba trăm năm mươi chín triệu năm trăm nghìn đồng*), tiền lãi yêu cầu tính theo Ngân hàng quy định là khoảng 71.150.000 đồng và 700 kg (*bảy trăm kg*) cà phê nhân xô đủ độ.

Quá trình giải quyết bà Trần Thị H làm đơn yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quy định tại Điều 126 BLTTDS đối với thửa đất số 05, tờ bản đồ số 36, diện tích 193 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 451328 đứng tên ông Mai Văn D và bà Nguyễn Thị L, tọa lạc tại T7, xã T, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

Về chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình nguyên đơn bà Trần Thị H đã nộp 09 giấy vay nợ bản gốc cho Tòa án gồm như trình bày trên để có căn cứ giải quyết vụ án.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 02/11/2020 bà Nguyễn Thị L trình bày: Lời trình bày về việc vay nợ vào các đợt như bà H trình bày trên là đúng. Tuy nhiên, khoản vay ngày 30/2/2017 với số tiền là 50.000.000 đồng và khoản vay 37.000.000 đồng vay ngày 06/02/2019 thì bà L đã trả cho bà H, còn lại tất cả các khoản khác thì chưa trả. Việc trả không ghi giấy tờ gì, chỉ ghi vào sổ bà H. Nay ý kiến của bà H trừ ra 87.000.000 đồng như bà L trình bày thì số nợ còn lại bà L đồng ý trả theo quy định. Riêng khoản vay theo đơn khởi kiện ghi ngày 05/11/2015 bà H khởi kiện thể hiện trả 29.000.000 đồng, còn lại 11.000.000 đồng bà L không đồng ý. Về tiền lãi bà L không đồng ý trả như bà H yêu cầu. Nay điều kiện gia đình khó khăn không trả được nên yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quá trình làm việc bà Nguyễn Thị L không chấp hành theo các văn bản tố tụng mà Tòa án tổng đạt. Vì vậy, Tòa án lập biên bản không đối chất, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải được vụ án. Quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Song kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự và về nội dung vụ án phát biểu như sau:

Về tố tụng: Căn cứ quyết định phân công thì Thẩm phán Nguyễn Thị H và Thư ký Nguyễn Thị Hồng M thụ lý giải quyết từ ngày 06/8/2019 đến ngày 07/10/2020 nhưng trong hồ sơ chỉ thể hiện một số thủ tục tố tụng chưa đảm bảo gồm Thông báo thụ lý, Gia hạn xét xử, Tạm đình chỉ, thủ tục giám định, biên bản xác minh thể hiện bà L có mặt tại địa phương nhưng không làm việc được, cũng không thể hiện thủ tục niêm yết, hoặc các văn bản tố tụng bà L không chấp hành, mà thu thập các thủ tục để giám định chữ ký để xét xử là Thẩm phán và Thư ký chưa làm hết trách nhiệm và không đảm bảo việc cấp tổng đạt cho đương sự theo quy định tại Điều 170 và Điều 175 BLTTDS.

Từ ngày 07/10/2020 phân công cho Thẩm phán Hoàng Thị Thu Hà và Thư ký Võ Thị Nhân (đồng chí A đã ra quyết định tiếp tục giải quyết từ ngày 09/9/2020) cho đến thời điểm xét xử, Thẩm phán, Thư ký đã chấp hành đúng các quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án: Xác định đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng tài sản”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đắk Song. Thẩm phán đã xác định đúng về tư cách pháp lý và mối quan hệ của các bên trong quá trình tham gia tố tụng. Đảm bảo việc cấp và tổng đạt các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và người tham gia tố tụng theo quy định tại Điều 170, 177 BLTTDS.

Tòa án thu thập chứng cứ theo đúng quy định tại các Điều 96, 97 BLTTDS. Tòa án đã tiến hành lấy lời khai, lập các biên bản công khai chứng cứ, hòa giải không được theo quy định tại các Điều 10, 98, 108, 109, 208 BLTTDS.

Về thời hạn giải quyết vụ án: Đảm bảo quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 2 Điều 143, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 244, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng: 357, 463, 465, 466, 468, Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Đề nghị, HĐXX tuyên xử:

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H đối với số tiền gốc còn lại 11.000.000 đồng, theo giấy nhận nợ ngày 05/11/2015 âm lịch nhằm ngày 15/12/2015 dương lịch.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị H.

Buộc bà Nguyễn Thị L phải trả cho bà Trần Thị H tổng số tiền gốc các theo các giấy xác nhận nợ là 359.500.000 đồng và 700 kg cà phê nhân xô đủ độ, yêu cầu tính lãi suất chậm trả theo quy định của pháp luật.

Ý kiến khắc phục khác: Những sai sót trên đề nghị khắc phục theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết tranh chấp: Bà Trần Thị H khởi kiện bà Nguyễn Thị L trả nợ theo nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng vay tài sản. Vì vậy, HĐXX nhận thấy quan hệ tranh chấp trong vụ án này là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự (viết tắt BLTTDS). Bà Nguyễn Thị L hiện đang cư trú tại T7, xã T, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông. Vì vậy, Tòa án có thẩm quyền giải quyết tranh chấp là Tòa án nhân dân huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông theo điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Các giấy xác nhận nợ vào cuối năm 2017, năm 2018, năm 2019. Đến ngày 24/7/2019 bà H khởi kiện nên vẫn đảm bảo thời hiệu khởi kiện theo Điều 184 BLTTDS;

[3] Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ đúng theo quy định tại Điều 173, Điều 175 và Điều 177 BLTTDS. Tuy nhiên, bà Nguyễn Thị L vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đương sự.

[4] Xét về nội dung tranh chấp:

[4.1] Xét nguồn gốc số nợ bà H cho bà L vay làm nhiều lần, được thể hiện 09 giấy nhận nợ, có chữ viết, chữ ký người vay là bà L. Quá trình thực hiện hợp đồng

theo chứng cứ cung cấp thì bà L trả cho bà H số tiền gốc là 47.500.000 đồng, tại giấy vay tiền ngày 30/02/2017 âm lịch (nhằm ngày 27/3/2017 dương lịch) đối với số tiền gốc 50.000.000 đồng (*năm mươi triệu đồng*), hiện còn nợ lại là 2.500.000 đồng. Trong các giấy vay thể hiện thời hạn trả nợ, nhưng đến hạn bà L không trả như đã thỏa thuận. Mặc dù, biên bản xác minh thể hiện bà L có mặt tại địa phương nhưng không liên lạc được, gửi giấy triệu tập không có mặt theo yêu cầu của Tòa án. Vì vậy, để có căn cứ giải quyết Thẩm phán căn cứ đơn yêu cầu thu thập chứng cứ, giám định của nguyên đơn và thực hiện thủ tục giám định chữ ký người vay của bà L trên các giấy vay để có căn cứ giải quyết theo quy định.

Tại kết luận giám định số 10/GĐTL-PC09 ngày 29/02/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Nông kết luận: Chữ ký dạng chữ viết “L”, chữ viết mang tên Nguyễn Thị L trên tài liệu cần giám định (*ký hiệu từ A1 đến A9*) so với chữ ký dạng chữ viết “L”, chữ viết mang tên Nguyễn Thị L trên tài liệu mẫu (*Ký hiệu M*) là do cùng một người ký, viết ra.

Vì vậy, HĐXX xét thấy lời khai của các đương sự phù hợp với chứng cứ và kết quả giám định nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4.2] Về lãi suất: Trong các giấy vay không thể hiện lãi suất, quá trình làm việc bà L khai thỏa thuận trả lãi theo Ngân hàng. Tuy nhiên, bà L lại trình bày không đồng ý trả lãi. Điều đó thể hiện các đương sự đang tranh chấp về lãi suất.

Tại khoản 2 Điều 468 BLDS quy định:

“ Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ ”

Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi cho các bên đương sự, HĐXX tính lãi trên số tiền vay gốc và lãi để có căn cứ giải quyết (lãi suất theo quy định là không vượt quá 20%/ năm; vậy, 50% mức lãi suất theo giới hạn của 20%/ năm là $= 0,83\%$ cụ thể:

Ngày 18/3/2018 âm lịch nhằm ngày 03/5/2018 dương lịch, vay số tiền 10.000.000 đồng, thời hạn trả 01 tháng kể từ ngày vay, ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ là từ ngày 04/6/2018. Vậy, số tiền gốc 10.000.000 đồng $\times 0,83\% \times 33$ tháng 21 ngày $= 2.795.000$ đồng.

Tại đơn khởi kiện cũng như quá trình làm việc người đại diện theo ủy quyền trình bày ngày 05/01/2019 bà H cho bà L vay với số tiền 15.000.000 đồng Tuy nhiên qua đối chiếu chứng cứ bà H nộp cho Tòa án là ngày 15/01/2019. Vì vậy, HĐXX căn cứ chứng cứ gốc xác định lại ngày 15/01/2019 âm lịch nhằm ngày 19/02/2019 dương lịch bà H cho bà L vay với số tiền 15.000.000 đồng, hạn trả 10 ngày, thời hạn vi phạm là 01/3/2019. Vậy, 15.000.000 đồng $\times 0,83\% \times 24$ tháng 24 ngày $= 3.585.600$ đồng.

Ngày 06/02/2019 âm lịch nhằm ngày 11/3/2019 dương lịch vay số tiền 37.000.000 đồng, thời hạn trả 01 tháng. Vậy, ngày vi phạm nghĩa vụ là ngày 12/4/2019. Vậy, 37.000.000 đồng $\times 0,83\% \times 21$ tháng 13 ngày $= 6.582.000$ đồng.

Ngày 13/5/2019 (ngày 09/4/2019 âm lịch) vay số tiền 155.000.000 đồng, thời hạn trả nợ 01 tháng, ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ là ngày 14/6/2019. Vậy, $155.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 21 \text{ tháng} = 27.487.300 \text{ đồng}$.

Ngày 10/4/2019 âm lịch nhằm ngày 15/5/2019 dương lịch vay số tiền 40.000.000 đồng, thời hạn trả nợ 01 tháng, ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ ngày 16/6/2019. Vậy, $40.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 21 \text{ tháng} = 6.815.400 \text{ đồng}$.

Ngày 17/12/2017 âm lịch nhằm ngày 02/02/2018 dương lịch vay 100.000.000 đồng, thời hạn trả nợ là 01 tháng, ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ là ngày 03/03/2018. Vậy, $100.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 36 \text{ tháng} = 30.487.000 \text{ đồng}$.

Ngày 30/02/2017 âm lịch (nhằm ngày 27/3/2017 dương lịch) bà H cho bà L vay số tiền 50.000.000 đồng (*năm mươi triệu đồng*), sau đó bà L trả được 47.500.000 đồng, còn nợ lại tiền gốc là 2.500.000 đồng. Do không xác định lại số tiền này trả vào thời hạn nào. Đồng thời, số tiền này là bà L trả nợ vào ngày 30/12/2017, số nợ còn thiếu lại tính chậm trả từ ngày 01/01/2018 đến ngày xét xử, cụ thể: $2.500.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 38 \text{ tháng} = 788.500 \text{ đồng}$.

Đối với số nợ vay bằng cà phê thì trả bằng cà phê theo quy định.

Tổng cộng các khoản tiền lãi là $(2.795.000 \text{ đồng} + 3.585.600 \text{ đồng} + 6.582.000 \text{ đồng} + 27.487.300 \text{ đồng} + 6.815.400 \text{ đồng} + 30.487.000 \text{ đồng} + 788.500 \text{ đồng}) = 78.540.800 \text{ đồng}$.

Từ phân tích trên, HĐXX nhận thấy cần buộc bà Nguyễn Thị L phải trả cho bà Trần Thị H tổng số tiền gốc, lãi vay là 438.040.800 đồng (Trong đó tiền gốc là 359.500.000 đồng, tiền lãi là 78.540.800 đồng và 700 kg cà phê nhân xô đủ độ).

Áp dụng Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 để tính lãi suất chậm thi hành án.

[4.3] Về ý kiến bà L trình bày đã trả cho bà H 02 lần với tổng số tiền 87.000.000 đồng, nhưng không cung cấp chứng cứ gì. Tuy nhiên, bà H chỉ thừa nhận bà L chỉ trả cho bà H số tiền là 47.000.500 đồng trong khoản vay 50.000.000 đồng của ngày 30/02/2017. Ngoài ra không còn khoản nào khác. Vì vậy, HĐXX chỉ có căn cứ chấp nhận 01 phần ý kiến của bà L. Đối với số tiền còn lại bà L không cung cấp được chứng cứ để chứng minh nên HĐXX không có căn cứ chấp nhận.

[5] Về khẩn cấp tạm thời: Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời số 15/2019/QĐ - BPKCTT ngày 19/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đăk Song, tỉnh Đăk Nông về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” để đảm bảo cho việc thi hành án. Đối với biện pháp khẩn cấp tạm thời trong bản án không bị kháng cáo, kháng nghị. Việc hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời được thực hiện theo quy định tại Chương VIII của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6] Xét quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đăk Song là phù hợp nên chấp nhận.

[7] Về chi phí giám định: Căn cứ Điều 159, Điều 160 và Điều 161 BLTTDS: Do kết quả giám định chứng minh yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ

nên bà L phải chịu toàn bộ tiền chi phí giám định là 16.500.000 đồng. Số tiền này bà H đã nộp tạm ứng nên bà L phải có trách nhiệm nộp lại để hoàn trả cho bà H theo quy định.

[8]. Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí theo quy định pháp luật, cụ thể:

Qua xác minh tại Công ty TNHH một thành viên thể hiện giá cà phê tại thời điểm xét xử là 32.700 đồng/ kg, vậy $700 \text{ kg} \times 32.700 \text{ đồng/ kg} = 22.890.000 \text{ đồng}$ + số tiền gốc và lãi phải trả là 438.040.800 đồng = 22.437.232 đồng. Vậy án phí DSST bà L phải chịu là 22.437.232 đồng (*Hai mươi hai triệu bốn trăm ba mươi bảy nghìn đồng hai trăm ba mươi hai đồng*).

Hoàn trả lại cho bà Trần Thị H số tiền nộp tạm ứng án phí DSST.

[9]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 1, 2, 4 Điều 91; khoản 2 Điều 92; Điều 93, khoản 1 Điều 96, Điều 143; Điều 147; điểm b Điều 159, Điều 160 và Điều 161, khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 244, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 357, 463, 465, 466, 468, Điều 470 BLDS năm 2015;

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Điều 19 của Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐTP – Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về các biện pháp khẩn cấp tạm thời của BLTTDS.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H đối với số tiền gốc còn lại 11.000.000 đồng, theo giấy nhận nợ ngày 05/11/2015 âm lịch nhằm ngày 15/12/2015 dương lịch.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị H.

Buộc bà Nguyễn Thị L phải trả cho bà Trần Thị H tổng số tiền gốc, lãi vay là 438.040.800 đồng (*Bốn trăm ba mươi tám triệu không trăm bốn mươi nghìn tám trăm đồng*), Trong đó tiền gốc là 359.500.000 đồng (*Ba trăm năm mươi chín triệu, năm trăm nghìn đồng*), tiền lãi là 78.540.800 đồng (*Bảy mươi tám triệu năm trăm bốn mươi nghìn tám trăm đồng*) và 700 kg (*Bảy trăm kilôgam*) cà phê nhân xô đủ độ.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người

được thi hành án), cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

3. Về khẩn cấp tạm thời: Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời số 15/2019/QĐ - BPKCTT ngày 19/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đăk Song, tỉnh Đăk Nông về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” để đảm bảo cho việc thi hành án. Đối với biện pháp khẩn cấp tạm thời trong bản án không bị kháng cáo, kháng nghị. Việc hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời được thực hiện theo quy định tại Chương VIII của Bộ luật Tố tụng dân sự.

4. Về chi phí tố tụng: Buộc bà Nguyễn Thị L phải chịu chi phí giám định tài liệu là 16.500.000 đồng (*Mười sáu triệu năm trăm nghìn đồng*) và hoàn trả lại số tiền 16.500.000 đồng mà bà Trần Thị H đã nộp tạm ứng.

5. Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị L phải nộp 22.437.232 đồng (*Hai mươi hai triệu bốn trăm ba mươi bảy nghìn đồng hai trăm ba mươi hai đồng*) án phí Dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Trần Thị H số tiền nộp tạm ứng án phí 11.337.000 đồng (*mười một triệu ba trăm ba mươi bảy nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0002240 ngày 06/8/2019 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Đ, tỉnh Đăk Nông.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt bản án hợp lệ.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án”.

Nơi nhận

- TAND tỉnh Đ;
- VKSND tỉnh Đ;
- VKSND huyện Đăk Song;
- Chi cục THA huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Hoàng Thị Thu Hà